

KHAI THÁC NGŨ LIỆU SỐ TRONG NGHIÊN CỨU HÀM NGHĨA VĂN HÓA QUA THÀNH NGŨ CHỨA CHỮ ‘粉’ (FẺN) TRONG TIẾNG HÁN VÀ ‘PHẤN’, ‘BỘT’ TRONG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Bích Phương¹, Cung Phương Dung¹
Email: phuongnb9@fe.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/07/2025

Ngày phản biện đánh giá: 12/09/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.987

Tóm tắt: Nghiên cứu đối chiếu này khảo sát các trường nghĩa văn hóa của “粉” (fěn) trong thành ngữ tiếng Hán và “phấn”, “bột” trong thành ngữ tiếng Việt dựa trên nguồn ngữ liệu số. Kết quả cho thấy “粉” (fěn) trong tiếng Hán hình thành một hệ thống biểu tượng đa tầng, phản ánh các quan niệm về thẩm mỹ, sự giả tạo xã hội, tinh thần hy sinh và thân phận phụ nữ. Trong khi đó, tiếng Việt tập trung vào vẻ đẹp và số phận nữ giới qua “phấn”, và phát triển ở “bột” một lớp nghĩa triết lý dân gian độc đáo gắn với lao động và ẩm thực. Nghiên cứu không chỉ làm rõ sự tương đồng và dị biệt trong tư duy văn hóa mà còn khẳng định hiệu quả của phương pháp khai thác ngữ liệu số trong nghiên cứu ngôn ngữ học.

Từ khóa: 粉 (fěn), ngữ liệu số, phấn bột, thành ngữ, văn hóa

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nghiên cứu về ngôn ngữ học hiện nay, việc tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa ngày càng được coi trọng, đặc biệt thông qua thành ngữ - đơn vị ngôn ngữ hàm súc, giàu tính hình tượng và lưu giữ giá trị tinh thần của cộng đồng. Nghiên cứu phân tích các trường nghĩa văn hóa của chữ “粉” (fěn) trong thành ngữ tiếng Hán và đối chiếu với “phấn”, “bột” trong tiếng Việt, nhằm

làm rõ sự tương đồng và dị biệt trong tư duy ngôn ngữ - văn hóa của hai dân tộc. Bằng phương pháp định tính kết hợp định lượng và khai thác ngữ liệu số, nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò của thành ngữ trong việc mã hóa bản sắc văn hóa, qua đó làm rõ sự tương đồng và dị biệt trong tư duy ngôn ngữ - văn hóa của hai dân tộc Việt - Trung, đồng thời gợi mở hướng ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ ở kỷ nguyên chuyển đổi số.

¹ Đại học Công Nghiệp Hà Nội

II. Cơ sở lý thuyết

Thành ngữ được định nghĩa là “tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó” (Hoàng Phê, 2003). Dưới góc độ ngôn ngữ học văn hóa, thành ngữ được xem như “tấm gương phản chiếu” các giá trị thẩm mỹ, đạo đức và xã hội của cộng đồng (Palmer, 1936).

Trong tiếng Hán, chữ “粉” (fěn) từ nghĩa gốc “bột phấn” đã mở rộng thành nhiều lớp nghĩa phái sinh, gắn với cái đẹp, sự giả tạo, tinh thần hy sinh và thân phận phụ nữ. Trong tiếng Việt, “phấn” và “bột” cũng thoát khỏi nghĩa vật chất, trở thành biểu tượng gắn với thẩm mỹ, tri thức, sự mong manh hoặc đời sống lao động, ẩm thực. Những hiện tượng này có thể giải thích bằng lý thuyết phát triển ngữ nghĩa và cơ chế ẩn dụ văn hóa (Lakoff & Johnson, 1980), nơi ngôn ngữ chuyển tải kinh nghiệm xã hội thành giá trị tinh thần.

Trên nền tảng đó, nghiên cứu này tiếp cận thành ngữ như một đơn vị phản ánh và mã hóa văn hóa, làm cơ sở cho các phân tích đối chiếu ở những phần tiếp theo nhằm chỉ ra sự tương đồng và khác biệt trong hệ thống thành ngữ Hán - Việt.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng, với ngữ liệu thu thập theo nguyên tắc FAIR (Wilkinson et al., 2016) từ các từ điển và cơ sở dữ liệu học thuật uy tín. Khảo sát ban đầu thu thập được 58 thành ngữ tiếng Hán chứa “粉” (fěn) và 38 thành ngữ tiếng Việt chứa “phấn”, “bột” được lựa chọn làm đối tượng phân tích.

Quy trình nghiên cứu gồm ba bước: (1) thu thập và tổng hợp ngữ liệu từ từ điển

in và điện tử; (2) lựa chọn ngữ liệu theo ba tiêu chí: tính ổn định cấu trúc, mức độ phổ biến, và giá trị biểu tượng văn hóa; (3) mã hóa, phân loại theo trường nghĩa văn hóa, đối chiếu liên nguồn, loại bỏ các đơn vị trùng lặp và xử lý dữ liệu bằng excel.

Nguồn ngữ liệu tiếng Hán gồm: 《汉语成语大词典》(Vương Hưng Quốc, 2017), 《现代汉语词典》(ấn bản lần thứ 7), Zidian.com.cn, và CNKI. Ngữ liệu tiếng Việt được trích từ: *Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam* (Vũ Dung, 2000), *Tục ngữ lược giải* (Lê Văn Hoè, 1952), *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê, 2003), nguyenvietkhoa.edu.vn, cùng một số nguồn báo chí - học thuật trực tuyến chọn lọc. Mặc dù số lượng thành ngữ thu thập được còn khá hạn chế, song vẫn đảm bảo cơ sở để tiến hành so sánh đối chiếu. Chúng tôi cũng ý thức được rằng kho dữ liệu tiếng Việt còn cần tiếp tục được bổ sung và mở rộng trong nghiên cứu tiếp theo.

IV. Kết quả nghiên cứu, thảo luận

Phân tích ngữ liệu cho thấy chữ “粉” (fěn) trong tiếng Hán được sử dụng trong bốn trường nghĩa văn hóa chính: (1) Văn hoá thẩm mỹ và quan niệm về cái đẹp, (2) Văn hóa chính trị - xã hội và tư tưởng phê phán, (3) Tinh thần hy sinh, và (4) Thân phận phụ nữ. Trong khi đó, các thành ngữ tiếng Việt chứa “phấn” chủ yếu tập trung vào hai trường nghĩa nổi bật: (1) Ca ngợi nhan sắc và (2) Phản ánh số phận phụ nữ, trong khi thành ngữ chữ “bột” lại liên quan đến lao động, ẩm thực và triết lý dân gian. Qua phân loại và mã hóa ngữ nghĩa được tổng hợp tại Bảng 1 cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa hai hệ thống thành ngữ Hán - Việt về phạm vi biểu trưng văn hóa. Trong khi tiếng Hán tập trung chủ yếu vào các trường nghĩa

thẩm mỹ, văn hoá chính trị và tinh thần hy sinh, thì tiếng Việt nổi bật ở các giá trị đời sống và thân phận phụ nữ. Những

khác biệt này phản ánh đặc trưng văn hóa và tư duy ngôn ngữ riêng biệt của mỗi cộng đồng.

Bảng 1. Bảng thống kê tần suất xuất hiện “粉, phấn, bột”

Trường nghĩa	Tiếng Trung		Tiếng Việt	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Văn hóa thẩm mỹ và quan niệm về cái đẹp	28	48%	14	37%
Văn hóa chính trị - xã hội và tư tưởng phê phán	13	22%	2	5%
Văn hóa trung hiếu và tinh thần hy sinh	12	21%	0	0%
Văn hóa giới và thân phận phụ nữ	5	9%	12	32%
Văn hóa đời sống và biểu tượng “bột”	0	0%	12	26%

Nghiên cứu cũng cho thấy hiệu quả của việc khai thác ngữ liệu số so với cách tiếp cận truyền thống. Việc sử dụng các cơ sở dữ liệu điện tử, từ điển số và kho ngữ liệu trực tuyến giúp quá trình thống kê và đối chiếu diễn ra nhanh chóng, chính xác, tiết kiệm chi phí và thời gian. Kết quả phân tích vì thế có cơ sở khoa học vững chắc hơn, đồng thời mở ra khả năng ứng dụng rộng rãi trong giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ. Đây là hướng đi phù hợp với xu thế chuyển đổi số trong giáo dục và khoa học xã hội hiện nay (Thái Nguyên DCS, 2023).

4.1. Khái niệm từ

4.1.1. Khái niệm và trường nghĩa của từ “粉” (fěn) trong tiếng Hán

Theo định nghĩa trong “Từ điển tiếng Hán hiện đại” (bản in lần thứ 7), từ “粉” (fěn) có thể được hiểu theo tám trường nghĩa cơ bản như sau:

(1) Danh từ - 粉末: chỉ các chất rắn được nghiền nhỏ thành bột mịn.

(2) Danh từ - 化妆用的粉末: chỉ phấn dùng trong trang điểm.

(3) 用淀粉制成的食品: chỉ các loại thực phẩm làm từ tinh bột.

(4) Danh từ - 粉条、粉丝、米粉: chỉ các loại mì, bún, miến... được làm từ tinh bột (gạo, đậu xanh, khoai tây...).

(5) Động từ - 变成粉末: nghĩa là biến thành bột.

(6) Động từ (phương ngữ) - 粉刷: nghĩa là quét, trét vữa, sơn tường.

(7) 白粉的 / 白色的: nghĩa là màu trắng có ánh phấn.

(8) Tính từ - 粉红: nghĩa là màu hồng phấn.

4.1.2. Khái niệm của “phấn”, “bột” trong tiếng Việt

4.1.2.1. “Phấn” trong tiếng Việt

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2003, tr. 979), “phấn” có bốn nghĩa chính:

(1) Hạt nhỏ do nhị hoa sản sinh ra, gọi là phấn hoa.

(2) Chất bột mịn ở cánh bướm, lá, quả, gọi là phấn bướm, phấn quả.

(3) Phấn trang điểm hoặc phấn rôm: bột mịn dùng làm đẹp, bảo vệ da.

(4) Phấn viết bảng: chất trắng mềm (chế từ thạch cao, đá vôi), dùng để viết hoặc vẽ.

4.1.2.2. “Bột” trong tiếng Việt

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2003, tr. 106), “bột” có ba nghĩa chính:

(1) Chất mịn trong hạt ngũ cốc, củ, dùng làm thức ăn (bột mì, bột khoai).

(2) Chất được nghiền nhỏ thành hạt mịn (vôi bột, bột màu).

(3) Calcium sulfat dạng bột, dùng trong y học để bó xương gãy.

Tóm lại, từ “粉” (fěn) trong tiếng Hán và “phấn”, “bột” trong tiếng Việt đều phát triển từ nghĩa vật chất sang nghĩa biểu trưng. “粉” chủ yếu hướng đến các ý nghĩa biểu tượng cho cái đẹp, sự giả tạo, tinh thần hy sinh. Trong tiếng Việt, “phấn” mở rộng nghĩa sang văn hóa thẩm mỹ và thân phận phụ nữ, còn “bột” chuyển tải hình ảnh về lao động, ẩm thực và triết lý dân gian. Sự mở rộng ngữ nghĩa này tạo cơ sở cho việc hình thành các trường nghĩa văn hóa trong thành ngữ.

4.2. Trường nghĩa của từ “粉” (fěn) trong tiếng Hán, “phấn”, “bột” trong tiếng Việt

4.2.1. Văn hóa thẩm mỹ và quan niệm về cái đẹp

Trong văn hóa truyền thống Trung Hoa, chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng Nho giáo và các chuẩn tắc phong kiến, hình ảnh người phụ nữ lý tưởng gắn liền với làn da trắng, gương mặt điểm trang phấn son, môi đỏ và tóc đen. Từ đó, “粉” (fěn) trở thành biểu tượng thẩm mỹ trung tâm đại diện cho vẻ đẹp nữ giới. Số lượng thành ngữ tiếng Hán thuộc trường nghĩa văn hóa thẩm mỹ chiếm ưu thế (48%), phản ánh rõ quan niệm thẩm mỹ này. Nhiều thành ngữ như “粉妆玉琢” (trang điểm như ngọc), “粉面朱唇” (mặt phấn môi son), hay “桃腮粉脸” (má hồng mặt phấn) đều dùng hình ảnh phấn son để miêu tả dung mạo kiều diễm của phụ nữ. Trong *Hồng Lâu Mộng* (红楼梦) của Tào Tuyết Cần có câu: *Sĩ Án thấy con gái càng lớn càng xinh đẹp như phấn tô ngọc mài* (Tạm dịch), thể hiện mức độ lý tưởng hóa hình tượng mỹ nữ trong văn học cổ điển Trung Quốc.

Ở tiếng Việt, “phấn” cũng mang ý nghĩa thẩm mỹ tương tự, thể hiện trong

các thành ngữ như “mặt hoa da phấn”, “má phấn môi son”, “điểm phấn tô son”, “điểm phấn trang hồng” (Vũ Dung, 2000). Tuy nhiên, khác với khuynh hướng lý tưởng hóa ở tiếng Hán, tiếng Việt thường gắn vẻ đẹp nữ tính với sự duyên dáng, tình cảm và nét đẹp đời thường. Ví dụ như câu ca dao “*Hỡi người má phấn răng đen, càng trông càng đẹp càng nhìn càng ưa*” thể hiện sự trân trọng vẻ đẹp bình dị, gần gũi.

Nhìn chung, cả hai ngôn ngữ đều dùng “phấn” như một biểu tượng văn hóa thẩm mỹ, nhưng khác biệt ở sắc thái biểu hiện và mức độ lý tưởng hóa trong quan niệm về cái đẹp.

4.2.2. Văn hóa chính trị - xã hội và tư tưởng phê phán

Trong văn hóa Trung Hoa, chữ “粉” (fěn) không chỉ giới hạn ở tầng nghĩa thẩm mỹ mà còn mở rộng thành biểu tượng mang tính ẩn dụ chính trị - xã hội rõ nét. Xuất phát từ nghĩa gốc là chất để tô điểm bề ngoài, “phấn” trở thành biểu trưng cho sự che đậy, giả tạo trong đời sống xã hội. Thành ngữ như “粉墨登场” (phấn mặc đăng trường) ban đầu dùng để chỉ diễn viên hóa trang lên sân khấu biểu diễn, nhưng về sau đã chuyển nghĩa, chỉ những kẻ cơ hội chính trị “lên vũ đài” một cách giả dối và đầy tính trình diễn (Zhang, 2019). Tương tự, “粉饰太平” (phấn sức thái bình) lên án hành vi tô vẽ tình hình ổn định giả tạo trong khi thực chất tiềm ẩn nhiều bất ổn.

Khảo sát hệ thống thành ngữ tiếng Việt cho thấy chưa xuất hiện đơn vị nào có hàm nghĩa phê phán chính trị tương đương. Điều này phản ánh đặc điểm diễn ngôn khác biệt: trong khi văn hóa Trung Quốc phát triển truyền thống ẩn dụ hóa phê phán thông qua ngôn ngữ quy phạm, gắn liền với tầng lớp sĩ phu trong bối cảnh

quân chủ tập quyền, thì văn hóa Việt Nam thiên về phản ánh hiện thực đạo đức - xã hội qua các hình ảnh gần gũi, cụ thể và dân gian hơn. Một số đơn vị như “đồng tiền không phấn không hồ” hay “đánh đi không đủ tiền phấn sáp” tuy có yếu tố châm biếm, nhưng lại chỉ tập trung vào phê phán hành vi cá nhân chứ không mang tính ẩn dụ chính trị sâu rộng.

Tóm lại, thành ngữ Hán phản ánh tư duy ẩn dụ hóa và phê phán chính trị gián tiếp, trong khi thành ngữ Việt nghiêng về tính thực tiễn và đạo đức cộng đồng - một khác biệt quan trọng trong hệ hình tư duy văn hóa giữa hai ngôn ngữ.

4.2.3. Văn hóa trung hiếu và tình thần hy sinh

Trong văn hóa truyền thống Trung Hoa, chữ “粉” (fěn) có nghĩa gốc là “bột phấn” - một chất liệu dùng để trang điểm hoặc tô vẽ. Tuy nhiên, qua quá trình phát triển ngữ nghĩa và ẩn dụ hóa, “粉” (fěn) đã vượt khỏi nghĩa vật chất để trở thành biểu tượng cho sự hy sinh toàn diện vì đạo nghĩa và lý tưởng lớn lao. Các thành ngữ như “粉身碎骨” (phấn thân toái cốt), “灰身粉骨” (hôi thân phấn cốt) đều nhấn mạnh đến sự tan nát thân thể như một minh chứng tối thượng cho lòng trung thành và tiết nghĩa. Trong *Truyện Họa Tiểu Ngọc* (霍小玉传) của Trương Phồng thời Đường, nhân vật nữ từng thốt lên: “*Tâm nguyện đã toại, dù có tan xương nát thịt cũng không lìa xa*” (tạm dịch), thể hiện lý tưởng hóa sự hy sinh cá nhân. Điều này phản ánh tư duy trừu tượng, nơi thể xác có thể bị tiêu hủy, nhưng đạo nghĩa vẫn được vinh danh.

Trái lại, trong văn hóa Việt Nam, không có thành ngữ nào chứa “phấn” hay “bột” mang nghĩa hy sinh theo kiểu lý tưởng hóa. Thay vào đó, các biểu đạt như “xả thân”, “nát thân” xuất hiện với tần

suất cao hơn, thường gắn với hành động thực tế trong chiến đấu hoặc cống hiến. Văn hóa Việt đề cao sự hy sinh âm thầm, bền bỉ trong đời sống cộng đồng hơn là sự hủy diệt mang tính biểu tượng. Sự đối lập này cho thấy hai tư duy khác nhau: tư duy văn hóa Trung Quốc thiên về trừu tượng hóa - lý tưởng hóa, còn Việt Nam hướng tới cụ thể hóa - hiện thực hóa. Qua đó càng thấy rõ, thành ngữ trở thành công cụ phản ánh tinh thần đạo đức và thế giới quan của mỗi dân tộc.

4.2.4. Văn hóa giới và thân phận phụ nữ trong xã hội truyền thống

Trong xã hội phong kiến Trung Hoa, phụ nữ chịu sự ràng buộc chặt chẽ của các chuẩn mực Nho giáo, với vai trò chủ yếu thu hẹp trong việc làm đẹp, phục tùng và hôn nhân. Thành ngữ Hán ngữ phản ánh rõ thực trạng này: yếu tố “粉” (fěn) không chỉ biểu thị vẻ đẹp bề ngoài mà còn trở thành hình ảnh ẩn dụ cho người phụ nữ, thậm chí mang tính đối tượng hóa. Các đơn vị như “红粉青楼” (hồng phấn thanh lâu), “烟花粉黛” (yên hoa phấn黛), “柔肠粉泪” (nhu trường phấn lệ) đều gắn liền hình ảnh người phụ nữ với những không gian kỹ viện, những giọt nước mắt và nỗi buồn thầm kín. Đây là những mô tả mang tính cách điệu và biểu tượng, thể hiện khuynh hướng lý tưởng hóa trong tư duy văn hóa Trung Hoa.

Ngược lại, hệ thống thành ngữ tiếng Việt thể hiện quan niệm về người phụ nữ một cách gần gũi và hiện thực hơn. Các thành ngữ như “bán phấn buôn hương”, “hương phai phấn nhạt”, “nhạt phấn phai son”, “thẹn phấn tủi hồng”, “bì phấn với vôi” không chỉ đề cập đến vẻ đẹp bên ngoài mà còn phản ánh số phận, sự phai tàn của nhan sắc và những éo le trong cuộc đời người phụ nữ trong xã hội truyền thống.

Với số lượng thành ngữ nhiều hơn (32% so với 9% thành ngữ Trung), tiếng Việt đã xây dựng một bức tranh đa chiều về người phụ nữ, từ sự trân trọng, cảm thông đến phê phán những bất công xã hội.

Như vậy, “phấn” trong cả hai ngôn ngữ đều là biểu tượng văn hóa đại diện cho nữ giới. Tuy nhiên, trong khi thành ngữ Hán ngữ có xu hướng lý tưởng hóa hình tượng người phụ nữ, thì thành ngữ tiếng Việt lại tập trung khắc họa đời sống hiện thực, những cảm xúc và thân phận cụ thể của họ trong bối cảnh xã hội.

4.2.5. Văn hóa đời sống và biểu tượng “bột” trong thành ngữ tiếng Việt

Sự hiện diện của yếu tố “bột” tạo nên một khác biệt đặc trưng trong hệ thống thành ngữ tiếng Việt so với tiếng Hán, nơi “粉” (fěn) hầu như không mang nghĩa nguyên liệu thô. Trong văn hóa Việt, “bột” đã vượt khỏi nghĩa vật chất để trở thành một hình ảnh biểu trưng giàu tính triết lý, phản ánh mối liên hệ sâu sắc với nền tảng nông nghiệp, sản xuất và ẩm thực (Nguyễn, 2006). Các thành ngữ như “Có bột mới gột nên hồ” và “Ít bột không nặn nhiều bánh” thể hiện tư duy thực tiễn, đề cao điều kiện vật chất nền tảng; “Chân chi hạt bột” ẩn dụ cho phẩm chất thuần khiết, giản dị; còn “Bột để lâu ngày hóa hồ” phản ánh quan niệm về sự biến đổi tất yếu.

Ngược lại, trong văn hóa Hán, “粉” (fěn) chủ yếu được sử dụng như một biểu tượng mang tính ước lệ, hướng đến các phạm trù trù tượng như cái đẹp, sự hy sinh hay sự giả tạo (Li, 2019). Sự phân kỳ này bắt nguồn từ sự khác biệt trong nền tảng văn hóa: văn hóa Việt Nam gắn bó mật thiết với đời sống lao động và sinh hoạt cụ thể, trong khi văn hóa Trung Quốc có xu hướng xây dựng các biểu tượng dựa trên những hệ hình tư tưởng lớn. Qua đó,

sự định hình biểu tượng “bột, phấn” cho thấy rõ hai mô hình tư duy: tiếng Việt đi từ cái cụ thể để khái quát triết lý, còn tiếng Hán xây dựng biểu tượng vượt lên trên nghĩa gốc, minh chứng cho sự khác biệt trong thế giới quan và cách thức tri nhận hiện thực của mỗi dân tộc.

4.3. Ứng dụng vào trong giảng dạy, xây dựng mô-đun bài học mẫu

Để minh họa cho tính ứng dụng của việc khai thác ngữ liệu số, một mô-đun bài học mẫu (45 phút) với chủ đề “Hình ảnh và thân phận người phụ nữ trong thành ngữ Trung - Việt qua chủ đề ‘Phấn son’” được đề xuất. Bài học được thiết kế nhằm giúp người học: (1) nhận diện và giải thích ý nghĩa 3-5 thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt có chứa yếu tố “粉”/ “phấn”; (2) so sánh được sự khác biệt trong cách phản ánh thân phận phụ nữ; và (3) vận dụng được một số thành ngữ vào tình huống giao tiếp đơn giản.

Quy trình bài học có thể được tổ chức như sau: Khởi động (10 phút) bằng thảo luận về hình ảnh mỹ nhân trong tranh cổ. Tiếp theo, hoạt động Khám phá ngữ liệu số (15 phút) yêu cầu học sinh sử dụng các từ điển số (như zidian.com.cn, nguyenvietkhoa.edu.vn) để tra cứu và tổng hợp thông tin về thành ngữ vào một bảng so sánh trên google sheet. Ở phần phân tích và thảo luận (20 phút), giáo viên dẫn dắt học sinh đối chiếu các thành ngữ để làm rõ sự tương phản: thành ngữ tiếng Hán thiên về vẻ đẹp ước lệ, biểu tượng, trong khi thành ngữ tiếng Việt tập trung vào vẻ đẹp đời thường và số phận long đong, có thể liên hệ với các trích dẫn từ “Hồng Lâu Mộng” hay “Truyện Kiều”. Cuối cùng, phần tổng kết và vận dụng (5 phút) củng cố kiến thức thông qua việc người học đặt câu với các thành ngữ đã

học. Mô-đun này không chỉ phát triển năng lực ngôn ngữ mà còn khuyến khích tư duy liên văn hóa thông qua công cụ số.

V. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu cho thấy chữ “粉” (fěn) trong thành ngữ tiếng Hán đã vượt ra khỏi nghĩa gốc “bột phấn” để trở thành biểu tượng gắn với thẩm mỹ, sự phê phán xã hội, tinh thần hy sinh và thân phận phụ nữ. Trong khi đó, ở tiếng Việt, “phấn” chủ yếu phản ánh vẻ đẹp và số phận nữ giới, còn “bột” gắn liền với lao động, ẩm thực và triết lý dân gian. Đối sánh hai hệ thống cho phép nhận diện cả những điểm tương đồng lẫn dị biệt trong tư duy ngôn ngữ - văn hóa Trung - Việt, qua đó khẳng định thành ngữ là một phương tiện đặc biệt để mã hóa và phản chiếu bản sắc văn hóa dân tộc.

Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu nằm ở phạm vi ngữ liệu, đặc biệt với tiếng Việt, cần được bổ sung và mở rộng trong các công trình tiếp theo. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy hiệu quả của việc khai thác ngữ liệu số trong nghiên cứu: nhờ khả năng tra cứu nhanh, chính xác và tiết kiệm so với phương thức truyền thống, ngữ liệu số đã hỗ trợ đáng kể cho quá trình thống kê, phân tích và đối chiếu. Do vậy, trong nghiên cứu cũng như giảng dạy, việc kết hợp công cụ số với sự hướng dẫn chuyên môn và nguồn tư liệu văn hóa - văn học bản địa sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngôn ngữ Trung Quốc trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Lời cảm ơn: Tác giả xin trân trọng cảm ơn các thầy cô Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội, đặc biệt là TS. Nguyễn Thu Trà đã tận tình hướng dẫn trong suốt quá trình nghiên cứu. Xin gửi lời cảm ơn đến các học giả và nhà nghiên cứu có công trình được trích dẫn trong tài liệu tham khảo, đã cung cấp những nguồn tri thức

quý báu cho bài viết. Tác giả cũng trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ từ các thư viện số và nguồn tư liệu điện tử, góp phần hoàn thiện nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đỗ, T. H. (2022). Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 23(2), 45-52.
- [2]. Hoàng, P. (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội, Việt Nam: Nxb. Hồng Đức.
- [3]. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- [4]. Li, Y. (2019). Cultural symbols in Chinese idiomatic expressions. *Chinese Culture Review*, 12(3), 88-96.
- [5]. Nguyễn, V. N. (2008). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. Hà Nội, Việt Nam: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6]. Nguyenvietkhoa.edu.vn. (n.d.). Retrieved from <https://nguyenvietkhoa.edu.vn/tu-dien-thanh-ngu-tuc-ngu/>
- [7]. Palmer, L. R. (1936). *Language and cultural theory*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- [8]. Trần, N. Thêm. (1997). *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (Tái bản 2). Hà Nội, Việt Nam: Nxb. Giáo dục. Retrieved from <https://www.nature.com/articles/sdata201618>
- [9]. Võ, D. N. (2020). Các tiêu chí ngôn ngữ trong việc xây dựng kho ngữ liệu tiếng Việt. *Kỷ yếu Hội nghị KHCN Quốc gia lần thứ XIII về Nghiên cứu cơ bản và ứng dụng Công nghệ thông tin (FAIR)*, Nha Trang, 8-9/10/2020.
- [10]. Vũ, D. (2000). *Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam: Nxb. Văn hoá Thông tin.
- [11]. Wilkinson, M. D., et al. (2016). The FAIR guiding principles for scientific data management and stewardship. *Scientific Data*, 3(1), 160018. <https://doi.org/10.1038/sdata.2016.18>

- [12]. Zhang, W. (2019). *Political metaphor and idiom use in modern Chinese*. Beijing, China: Beijing Language and Culture University Press.
- [13]. Zidian.com.cn. (n.d.). Retrieved from <https://www.zidian.com.cn>
- [14]. Liu, W. G. (2017). *Zhonghua chengyu da cidian* [Comprehensive Chinese Idiom Dictionary]. Beijing, China: The Commercial Press.
- [15]. Institute of Linguistics, Chinese Academy of Social Sciences (Ed.). (2016). *Xiandai Hanyu Cidian* (7th ed.). Beijing, China: The Commercial Press.
- [16]. Cao, X. Q. (清). 《红楼梦》 [Hồng Lâu Mộng].
- [17]. Cao, Z. (三国·魏). 《谢封甄城王表》 [Tạ phong Chân Thành Vương biểu].
- [18]. Nguyễn Du. (n.d.). *Truyện Kiều* [Ebook]. Hoavouu. https://hoavouu.com/images/file/DsgIQGAx0QgQALg_/tuyenkieu.pdf

EXPLOITING DIGITAL RESOURCES IN THE STUDY OF CULTURAL MEANINGS IN IDIOMS CONTAINING ‘粉’ (FĚN) IN CHINESE AND ‘PHẤN’, ‘BỘT’ IN VIETNAMESE

Nguyen Bich Phuong¹, Cung Phuong Dung¹

Abstract: *This contrastive study examines the cultural semantic fields of “粉” (fěn) in Chinese idioms and of “phấn” and “bột” in Vietnamese idioms, based on digital corpora. The findings reveal that “粉” (fěn) in Chinese forms a multi-layered system of symbols reflecting conceptions of aesthetics, social artificiality, self-sacrifice, and the status of women. In contrast, Vietnamese idioms emphasize feminine beauty and fate through “phấn” and develop in “bột” a unique layer of folk philosophical meaning associated with labor and cuisine. The study not only clarifies the similarities and differences in cultural cognition but also affirms the effectiveness of digital corpus exploitation in linguistic research.*

Keywords: 粉 (fěn), digital corpora, cosmetic powder, idioms, culture

¹ Hanoi University of Industry